



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 2 NĂM 2020**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,689,068,174,231</b>	<b>1,581,476,623,880</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>28,593,467,820</b>	<b>209,090,918,463</b>
1. Tiền	111		28,593,467,820	68,380,918,463
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	140,710,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>126,946,345,182</b>	<b>115,206,173,098</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		126,946,345,182	115,206,173,098
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>473,678,665,496</b>	<b>436,087,642,225</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	343,032,999,802	301,718,046,746
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.04</b>	83,711,888,054	96,996,385,311
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.05</b>	61,637,521,539	52,981,278,942
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.06</b>	(15,608,068,774)	(15,608,068,774)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>990,826,685,056</b>	<b>791,750,627,582</b>
1. Hàng tồn kho	141		990,826,685,056	791,750,627,582
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>69,023,010,677</b>	<b>29,341,262,512</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		697,231,328	513,021,648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		68,325,779,349	28,828,240,864
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.15</b>	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>487,098,493,242</b>	<b>435,836,416,109</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3,123,505,091</b>	<b>1,804,028,161</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.05</b>	3,123,505,091	1,804,028,161
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>296,783,242,393</b>	<b>246,284,860,454</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.08</b>	183,908,859,133	177,826,749,705
- Nguyên giá	222		327,270,977,081	308,440,126,266
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(143,362,117,948)	(130,613,376,561)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	<b>V.09</b>	78,088,529,634	33,177,978,879
- Nguyên giá	225		90,789,637,210	42,435,802,081
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(12,701,107,576)	(9,257,823,202)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.10</b>	34,785,853,626	35,280,131,870
- Nguyên giá	228		45,744,576,397	45,714,576,397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,958,722,771)	(10,434,444,527)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>19,504,440,434</b>	<b>13,179,233,525</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>V.11</b>	19,504,440,434	13,179,233,525
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>162,575,333,347</b>	<b>168,186,503,133</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6,551,388,942	6,962,558,728
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155,423,944,405	160,823,944,405
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		600,000,000	400,000,000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5,111,971,977</b>	<b>6,381,790,836</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,070,005,870	6,048,376,729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		41,966,107	333,414,107
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2,176,166,667,473</b>	<b>2,017,313,039,989</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,755,672,229,621</b>	<b>1,609,772,104,263</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,574,115,929,436</b>	<b>1,485,930,669,878</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	378,484,894,969	295,096,032,154
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	205,509,119,345	308,695,331,690
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	20,837,325,583	16,006,001,373
4. Phải trả người lao động	314		9,156,065,327	20,935,439,280
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	25,534,476,233	3,735,618,729
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		22,649,094,604	3,047,281,260
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	168,916,598,631	233,810,448,401
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	741,577,811,768	603,128,974,015
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,450,542,976	1,475,542,976
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>181,556,300,185</b>	<b>123,841,434,385</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	60,500,000	60,500,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	181,495,800,185	123,780,934,385
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>420,494,437,852</b>	<b>407,540,935,726</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>420,494,437,852</b>	<b>407,540,935,726</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		322,095,980,000	333,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		322,095,980,000	333,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3,025,000,000)	(2,948,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,626,556,469	7,626,556,469
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70,753,635,200	47,894,541,423
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,819,814,425	18,732,752,765
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51,933,820,775	29,161,788,658
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		23,043,266,183	21,967,837,834
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,176,166,667,473</b>	<b>2,017,313,039,989</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



Phạm Văn Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp  
Quý 2 Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20,529,881,929	10,502,316,732
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	16,716,304,005	14,102,538,375
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	44,369,594	(146,393,468)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7,018,555,484)	(741,784,663)
- Chi phí lãi vay	06	23,981,828,095	25,909,387,517
- Các khoản điều chỉnh khác	07	291,448,000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54,545,276,139	49,626,064,493
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(193,187,693,216)	86,655,724,989
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(199,076,057,474)	(91,003,396,595)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(47,360,908,258)	(47,151,916,101)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	794,161,179	(3,570,984,054)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(23,981,828,095)	(25,909,387,517)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(558,487,361)	(3,838,463,328)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8,157,370,916	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(400,693,166,170)	(35,192,358,113)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29,626,948,431)	(4,160,678,969)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(87,655,696,344)	(92,952,361,195)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	75,715,524,260	48,884,932,568
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	121,495,149,191	(133,226,678,325)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5,200,000,000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,801,347,298	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	86,929,375,974	(181,454,785,921)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
2. Tiền thu từ đi vay	33	863,662,550,245	805,216,546,855
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(681,818,932,086)	(623,642,055,397)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1,897,809,590)	(5,323,276,443)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7,316,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	179,945,808,569	176,243,898,515
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(133,817,981,627)	(40,403,245,519)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	209,090,918,463	73,038,664,990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	44,369,594	146,393,468
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	75,317,306,430	32,781,812,939

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Văn Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Đ/c: Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho quý II năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm Năm 2020	Đơn vị tính: đồng Lũy kế từ đầu năm Năm 2019
			Năm 2020	Năm 2019		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	830,006,162,021	569,301,270,256	1,335,617,784,057	999,143,195,109
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		830,006,162,021	569,301,270,256	1,335,617,784,057	999,143,195,109
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	770,745,817,174	539,132,864,339	1,244,294,522,962	938,816,218,323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59,260,344,847	30,168,405,917	91,323,261,095	60,326,976,786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,845,716,892	557,849,827	4,656,790,102	750,067,245
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	27,427,760,844	13,425,302,725	46,980,215,698	27,297,547,261
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,127,397,958	13,350,147,862	17,233,920,063	25,909,387,517
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	13,513,157,541	11,119,253,762	23,979,005,906	23,660,590,818
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,165,143,354	6,181,699,257	25,020,829,593	10,118,905,952
12. Thu nhập khác	31	VI.5	6,250,649,332	1,131,140,920	7,145,853,985	1,134,069,005
13. Chi phí khác	32	VI.6	5,885,910,757	749,103,084	5,985,679,052	750,658,225
14. Lợi nhuận khác	40		364,738,575	382,037,836	1,160,174,933	383,410,780
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20,529,881,929	6,563,737,093	26,181,004,526	10,502,316,732
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3,310,515,269	1,365,029,903	4,440,739,788	2,191,492,774
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	(12,740,545)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17,219,366,660	5,198,707,190	21,740,264,738	8,323,564,503
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		17,185,807,729	4,682,993,246	21,702,142,931	7,821,974,374
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		33,558,931	515,713,944	38,121,807	501,590,129
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9				

Người lập biểu

Phạm Văn Sơn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà



Nguyễn Văn Thọ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý 2 năm 2020****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 17 ngày 19/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cơ khí; Đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các công trình nội;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; Sản xuất dây cáp kim loại; Sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; Sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hoả, móc gài, khoá bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ; Thoát nước và xử lý nước thải; Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi; Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.

**3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết, cụ thể như sau:

**Các Công ty con**

- Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng.
- Công ty TNHH Amecc Myanmar.
- Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam.

**Công ty liên kết**

- Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc.

**4. Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/06/2020	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty mẹ</b>				
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc	Tp Hải Phòng	100,0%	333.000.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
<b>Các Công ty con</b>				
Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng	Tp Hải Phòng	50,83%	41.999.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Amecc Myanmar	Myanmar	100,0%	11.625.270.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	87,0%	5.840.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc	Tp Hải Phòng	23,07%	30.000.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con. Báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Amecc Myanmar được chuyển đổi từ đồng Kyats sang VND.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính*

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**18. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	10,162,241,806	8,960,209,091
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,431,226,014	59,420,709,372
- Các khoản tương đương tiền	-	140,710,000,000
<b>Cộng</b>	<b>28,593,467,820</b>	<b>209,090,918,463</b>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Đơn vị tính: đồng			
	30/06/2020		01/01/2020	
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	126,946,345,182	126,946,345,182	115,206,173,098	115,206,173,098
<b>Cộng</b>	<b>126,946,345,182</b>	<b>126,946,345,182</b>	<b>115,206,173,098</b>	<b>115,206,173,098</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

3. Phải thu khách hàng	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2020	01/01/2020
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<b>343,032,999,802</b>	<b>293,396,586,830</b>
- Công ty CP KC kim loại và lắp máy dầu khí (PVC-MS)	10,556,145,723	10,556,145,723
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	22,339,905,882	36,207,837,608
- Powerchina Nuclear engineering company	13,257,560,050	14,257,230,050
- Công ty CP 389 group - Chi nhánh Hà Nội	18,414,511,908	18,414,511,908
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards	-	-
- Cty CP Thương mại và xây dựng Ánh Hà	67,179,304	-
- Cty CP Thép Sao Việt Hưng Yên	7,151,147,983	24,072,586,065
- Các khách hàng khác	271,246,548,952	189,888,275,476
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	-	<b>8,321,459,916</b>
- Công ty CP cơ khí XD Amecc - miền nam	-	-
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	-	8,321,459,916
<b>Cộng</b>	<b>343,032,999,802</b>	<b>301,718,046,746</b>

4. Trả trước cho người bán	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2020	01/01/2020
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<b>83,711,888,054</b>	<b>89,376,375,538</b>
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai	6,518,739,324	6,228,014,824
- Công ty TNHH Cơ khí Quốc Dương	-	3,855,578,707
- Công ty CP Xây lắp điện I	-	14,355,320,822
- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12	11,874,260,299	15,428,555,545
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	11,840,380,080
- Công ty TNHH Liên doanh kỹ nghệ Yes Total	4,087,779,183	-
- Công ty CP Thương mại Kiến Phát	3,485,236,454	3,485,236,454
- Chi nhánh công ty CP Phú Thạnh Mỹ	13,042,664,856	-
- Cty CP Thép Châu Phong Animex	-	2,130,000,000
- Cty TNHH Đức hợp kim và Thương mại Hải Phòng	3,396,032,802	5,514,640,632
- Các nhà cung cấp khác	41,307,175,136	26,538,648,474
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	-	<b>7,620,009,773</b>
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam	-	7,620,009,773
<b>Cộng</b>	<b>83,711,888,054</b>	<b>96,996,385,311</b>

5. Phải thu khác	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	61,637,521,539	-	52,981,278,942	-
- Phải thu khác	19,496,077,744	-	12,900,559,608	-
- Tạm ứng	33,387,820,382	-	32,958,035,446	-
- Ký quỹ, ký cược	8,753,623,413	-	7,122,683,888	-
<i>b) Dài hạn</i>	3,123,505,091	-	1,804,028,161	-
- Ký quỹ, ký cược	3,123,505,091	-	1,804,028,161	-
<b>Cộng</b>	<b>64,761,026,630</b>	<b>-</b>	<b>54,785,307,103</b>	<b>-</b>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	15,608,068,774	-	15,608,068,774	-
<b>Cộng</b>	<b>15,608,068,774</b>	<b>-</b>	<b>15,608,068,774</b>	<b>-</b>

7. Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	273,636,186,806	-	275,227,045,996	-
- Công cụ, dụng cụ	36,977,648,819	-	37,005,694,956	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	641,931,891,665	-	478,842,123,259	-
- Thành phẩm	23,770,492,161	-	-	-
- Hàng hóa	14,510,465,605	-	675,763,371	-
<b>Cộng</b>	<b>990,826,685,056</b>	<b>-</b>	<b>791,750,627,582</b>	<b>-</b>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nguyên giá TSCĐ					
	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác
Số dư đầu kỳ	126,440,890,604	149,290,434,556	30,613,089,131	1,467,116,967	628,595,008	308,440,126,266
Số tăng trong kỳ	-	24,048,059,000	-	-	-	24,048,059,000
- Mua trong kỳ	-	24,048,059,000	-	-	-	24,048,059,000
- TS của Amecc	-	-	-	-	-	-
- Myanmar	-	-	-	-	-	-
- XCCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	5,217,208,186	-	-	-	5,217,208,186
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,217,208,186	-	-	-	5,217,208,186
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	126,440,890,604	168,121,285,370	30,613,089,131	1,467,116,967	628,595,008	327,270,977,081

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp)

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	40,437,986,716	70,904,846,329	18,151,705,574	1,009,733,299	109,104,643	130,613,376,561
Số tăng trong kỳ	3,276,895,336	7,871,002,039	1,499,908,418	82,962,894	17,972,700	12,748,741,387
- Khấu hao trong kỳ	3,276,895,336	7,871,002,039	1,499,908,418	82,962,894	17,972,700	12,748,741,387
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43,714,882,052	78,775,848,368	19,651,613,992	1,092,696,193	127,077,343	143,362,117,948
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	86,002,903,888	78,385,588,227	12,461,383,557	457,383,668	519,490,365	177,826,749,705
Tại ngày cuối kỳ	82,726,008,552	89,345,437,002	10,961,475,139	374,420,774	501,517,665	183,908,859,133

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục

Máy móc  
thiết bị

Tổng cộng

Nguyên giá TSCĐ

Số dư đầu kỳ	42,435,802,080	42,435,802,080
Số tăng trong kỳ	48,353,835,130	48,353,835,130
- Thuê tài chính	48,353,835,130	48,353,835,130
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	90,789,637,210	90,789,637,210

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	9,257,823,202	9,257,823,202
Số tăng trong kỳ	3,443,284,374	3,443,284,374
- Khấu hao trong kỳ	3,443,284,374	3,443,284,374
Số giảm trong kỳ	-	-
- Phân loại lại	-	-
Số dư cuối kỳ	12,701,107,576	12,701,107,576

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	33,177,978,878	33,177,978,878
Tại ngày cuối kỳ	78,088,529,634	78,088,529,634

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục

Chi phí giải  
phóng mặt bằng

Phần mềm

Tổng cộng

Nguyên giá TSCĐ

Số dư đầu kỳ	44,042,972,877	1,671,603,520	45,714,576,397
Số tăng trong kỳ	-	30,000,000	30,000,000
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44,042,972,877	1,701,603,520	45,744,576,397

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	10,110,906,060	323,538,467	10,434,444,527
Số tăng trong kỳ	480,326,292	43,951,952	524,278,244
- Khấu hao trong kỳ	480,326,292	43,951,952	524,278,244
- Phân loại lại	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,591,232,352	367,490,419	10,958,722,771

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	33,932,066,817	1,348,065,053	35,280,131,870
Tại ngày cuối kỳ	33,451,740,525	1,334,113,101	34,785,853,626

11. Tài sản dở dang dài hạn		30/06/2020	01/01/2020	
a) Mua sắm TSCĐ		-	-	
b) Xây dựng cơ bản dở dang		19,504,440,434	13,179,233,525	
- Các hạng mục công trình khác		19,504,440,434	13,179,233,525	
<b>Cộng</b>		<b>19,504,440,434</b>	<b>13,179,233,525</b>	
<b>12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>				
<b>a) Đầu tư vào Công ty liên kết</b>		<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	
		<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>	
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc		6,551,388,942	6,962,558,728	
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards		-	-	
<b>Cộng</b>		<b>6,551,388,942</b>	<b>6,962,558,728</b>	
<b>b) Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	
			<b>Dự phòng</b>	
- Công ty CP Mecta	-	-	5,200,000,000	-
- Công ty CP Lisemco 3	-	-	100,000,000	-
- Công ty CP Lisemco 5	-	-	100,000,000	-
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards (*)	155,423,944,405	-	155,423,944,405	-
<b>Cộng</b>	<b>155,423,944,405</b>	<b>-</b>	<b>160,823,944,405</b>	<b>-</b>
<b>c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo</b>	<b>600,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Trái phiếu (**)	600,000,000	-	-	-
(**) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm.				
<b>13. Phải trả người bán</b>		<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>374,920,932,644</b>	<b>374,920,932,644</b>	<b>294,659,685,006</b>	<b>294,659,685,006</b>
- Cty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	45,000,592,607	45,000,592,607	44,791,027,354	44,791,027,354
- Cty TNHH ĐTTM dịch vụ và xây lắp Quang Anh	-	-	-	-
- Cty CP đầu tư và xây dựng số 18	6,799,945,340	6,799,945,340	7,063,542,362	7,063,542,362
- Cty CP Thép Miền Bắc	-	-	33,961,886,970	33,961,886,970
- Cty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	323,120,394,697	323,120,394,697	208,843,228,320	208,843,228,320
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>3,563,962,325</b>	<b>3,563,962,325</b>	<b>436,347,148</b>	<b>436,347,148</b>
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	3,563,962,325	3,563,962,325	436,347,148	436,347,148
<b>Cộng</b>	<b>378,484,894,969</b>	<b>378,484,894,969</b>	<b>295,096,032,154</b>	<b>295,096,032,154</b>
<b>14. Người mua trả tiền trước</b>		<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>205,509,119,345</b>	<b>308,695,331,690</b>	
- Cty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)		-	-	
- Cty CP 389 Group - Chi nhánh Hà Nội		-	-	
- Cty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay		75,065,907,540	91,465,907,540	
- AIRBM Project - Project Management unit (PMU)		-	9,635,514,700	
- BHI Co., Ltd		-	40,136,354,093	
- BQL dự án nhiệt điện 3 - Chi nhánh tập đoàn điện lực Việt Nam		33,759,076,725	33,759,076,725	
- SAMSUNG ENGINEERING CO., LTD		18,967,488,152	34,527,770,600	
- Cty CP Thép Châu Phong - Animex		-	-	
- Các đối tượng khác		77,716,646,928	99,170,708,032	
<b>Cộng</b>		<b>205,509,119,345</b>	<b>308,695,331,690</b>	

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	596,998,496	-	596,998,496
- Thuế phải nộp của Amecc Myanma	865,072,263		826,846,591	38,225,672
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	99,325,833	99,325,833	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,832,249,324	4,386,208,732	558,487,361	10,659,970,695
- Thuế thu nhập cá nhân	980,679,842	1,352,131,283	1,942,585,184	390,225,941
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,873,923,502	2,074,891,674	300,000,000	3,648,815,176
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	-			
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,454,076,442	60,013,161	11,000,000	5,503,089,603
<b>Cộng</b>	<b>16,006,001,373</b>	<b>8,569,569,179</b>	<b>3,738,244,969</b>	<b>20,837,325,583</b>
<b>b) Phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	112,653,943	112,653,943	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>112,653,943</b>	<b>112,653,943</b>	<b>-</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	30/06/2020	01/01/2020
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bốc xếp hàng	-	-
- Trích trước chi phí tiền lương		
- Các khoản trích trước chi phí thi công	25,534,476,233	3,735,618,729
<b>Cộng</b>	<b>25,534,476,233</b>	<b>3,735,618,729</b>
<b>17. Phải trả khác</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	13,356,073,555	11,903,549,868
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	155,560,525,076	221,906,898,533
+ Phải trả cổ tức	-	2,319,182,576
+ Ngân hàng TMCP Phát triển HCM - Chi nhánh Hải phòng (*)	155,560,525,076	208,768,791,935
+ Phải trả khác		10,818,924,022
<b>b) Dài hạn</b>	<b>60,500,000</b>	<b>60,500,000</b>
- Ký quỹ, ký cược	60,500,000	60,500,000
<b>Cộng</b>	<b>168,977,098,631</b>	<b>233,870,948,401</b>

18. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	30/06/2020	Tăng	Trong kỳ	Giảm	Giá trị	01/01/2020
		Số có khả năng trả nợ		Giảm		Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Ngắn hạn</b>							
- Vay ngắn hạn <sup>(1)</sup>	694,758,811,732	694,758,811,732	799,974,863,420	675,846,111,061	570,630,059,373	570,630,059,373	570,630,059,373
- Vay ngắn hạn Amecc Myanma	2,436,833,248	2,436,833,248	-	-	2,436,833,248	2,436,833,248	2,436,833,248
- Vay dài hạn đến hạn trả <sup>(2)</sup>	22,667,939,864	22,667,939,864	-	-	22,667,939,864	22,667,939,864	22,667,939,864
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả <sup>(3)</sup>	21,714,226,924	21,714,226,924	16,217,894,984	1,897,809,590	7,394,141,530	7,394,141,530	7,394,141,530
<b>b) Dài hạn</b>							
- Vay dài hạn <sup>(2)</sup>	138,110,508,275	138,110,508,275	24,991,950,589	5,972,821,025	119,091,378,711	119,091,378,711	119,091,378,711
- Nợ thuê tài chính dài hạn <sup>(3)</sup>	43,385,291,910	43,385,291,910	38,695,736,236	0	4,689,555,674	4,689,555,674	4,689,555,674



	30/06/2020	01/01/2020
(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:		
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	51,462,650,104	98,169,285,544
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	44,222,979,115	52,922,057,294
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	199,345,170,500	237,461,161,394
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	50,614,219,278	68,495,425,914
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	62,709,006,432	28,416,294,957
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phúc Yên	17,845,861,447	19,310,675,680
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	99,908,957,668	47,755,158,590
- Ngân hàng TMCP quooocs tees VIB	126,249,967,188	
- Các đối tượng khác	42,400,000,000	18,100,000,000
<b>Cộng</b>	<b>694,758,811,732</b>	<b>570,630,059,373</b>

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

	30/06/2020	01/01/2020
(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:		
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	1,544,250,600	2,524,688,400
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	35,410,668,085	43,810,668,085
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	15,162,409,590	8,744,142,090
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	3,993,180,000	4,679,820,000
- Các đối tượng khác	82,000,000,000	82,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>138,110,508,275</b>	<b>141,759,318,575</b>
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	22,667,939,864
- Số phải trả sau 12 tháng	138,110,508,275	58,797,263,087

	30/06/2020	01/01/2020
(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:		
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	65,099,518,834	12,083,697,204
<b>Cộng</b>	<b>65,099,518,834</b>	<b>12,083,697,204</b>
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	21,714,226,924	7,394,141,530
- Số phải trả sau 12 tháng	43,385,291,910	4,689,555,674

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2019 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

## 19. Vốn chủ sở hữu

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	300,000,000,000	(2,948,000,000)	42,882,895,899	21,276,887,414	361,211,783,313
Tăng vốn năm trước	33,000,000,000	-	31,944,206,568	690,950,420	65,635,156,988
- Tăng vốn trong kỳ	33,000,000,000	-	-	740,000,000	33,740,000,000
- Lãi trong năm trước	-	-	29,161,788,658	(49,049,580)	29,112,739,078
- Phân phối lợi nhuận	-	-	2,563,007,485	-	2,563,007,485
- Tăng khác	-	-	219,410,425	-	219,410,425
Giảm vốn năm trước	-	-	19,306,004,575	-	19,306,004,575
- Phân phối lợi nhuận	-	-	18,331,909,731	-	18,331,909,731
- CP phát hành tăng vốn	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	974,094,844	-	974,094,844
Số dư cuối năm trước	<b>333,000,000,000</b>	<b>(2,948,000,000)</b>	<b>55,521,097,892</b>	<b>21,967,837,834</b>	<b>407,540,935,726</b>

Tăng vốn trong kỳ	-	-	22,859,093,777	1,075,428,349	23,934,522,126
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	22,859,093,777	1,075,428,349	23,934,522,126
- Tăng quỹ do PP lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	10,904,020,000	77,000,000	-	-	10,981,020,000
- Phân phối lợi nhuận <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	-
- Giảm khác	10,904,020,000	77,000,000	-	-	10,981,020,000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>322,095,980,000</b>	<b>(3,025,000,000)</b>	<b>78,380,191,669</b>	<b>23,043,266,183</b>	<b>420,494,437,852</b>

<sup>(1)</sup> Chi tiết phân phối lợi nhuận của Công ty mẹ như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	đồng
- Chia cổ tức	đồng

**Cộng** - đồng

**19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2020	01/01/2020
- Nguyễn Văn Thọ	41,783,270,000	41,783,270,000
- Nguyễn Văn Nghĩa	41,000,000,000	41,000,000,000
- Sankyu Inc	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp của cổ đông khác	139,312,710,000	150,216,730,000
<b>Cộng</b>	<b>322,095,980,000</b>	<b>333,000,000,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	333,000,000,000	300,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	333,000,000,000	300,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,209,598	33,300,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,209,598	33,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	32,209,598	33,300,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,209,598	33,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	32,209,598	33,300,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Đơn vị tính: đồng	
	Quý 2/2020	Quý 2/2019
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	487,945,112,453	431,522,770,324
- Doanh thu chế tạo lắp đặt	342,061,049,568	137,778,499,932
<b>Cộng</b>	<b>830,006,162,021</b>	<b>569,301,270,256</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	465,485,312,396	426,670,859,374
- Giá vốn chế tạo lắp đặt	305,260,504,778	112,462,004,965
<b>Cộng</b>	<b>770,745,817,174</b>	<b>539,132,864,339</b>

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,801,347,298	546,469,712
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44,369,594	11,380,115
<b>Cộng</b>	<b>1,845,716,892</b>	<b>557,849,827</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	23,981,828,095	13,350,147,862
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	285,053,344	75,154,863
- Chi phí tài chính khác	3,160,879,405	-
<b>Cộng</b>	<b>27,427,760,844</b>	<b>13,425,302,725</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	5,236,829,257	1,422,083,294
- Chi phí quản lý khác	8,276,328,284	9,697,170,468
<b>Cộng</b>	<b>13,513,157,541</b>	<b>11,119,253,762</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thu thanh lý tài sản cố định	4,979,379,730	-
- Thu nhập khác	1,271,269,602	1,131,140,920
<b>Cộng</b>	<b>6,250,649,332</b>	<b>1,131,140,920</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Lãi chậm nộp tiền thuế, tiền bảo hiểm	185,881,166	-
- Chi phí thanh lý tài sản	5,270,460,000	739,005,000
- Chi phí khác	429,569,591	10,098,084
<b>Cộng</b>	<b>5,885,910,757</b>	<b>749,103,084</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,310,515,269	1,365,029,903
<b>Cộng</b>	<b>3,310,515,269</b>	<b>1,365,029,903</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các khoản cam kết**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCĐ-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2019 của đơn vị lập.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Văn Sơn

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Văn Thọ